

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Chiều theo đơn vị hành chính cấp xã																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				Phường An Lạc	Phường Nam Cường	Phường Yên Bái	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trưng Trắc	Phường Cầu Đất	Nà Chế Tạo	Nà Nôm Cỏ	Nà Lao Chải	Nà Khang Mang	Nà Mù Công Chai	Nà Púng Luông	Nà Xá Lài	Nà Trăm Tụ	Nà Hạnh Phúc	Nà Bình Hòa	Nà Tả Lề	Nà Lư Sơn	Nà Cát Thỉnh	Nà Già Hới	Nà Sơn Lương	Nà Văn Chấn	Nà Thượng Bàng	Nà Xuân Chấn	Nà Xuân Tâm	Nà Phong Đăng La	Nà Phong Đáp Hỷ	Nà Châu Cầu	Nà Lâm Giang	Nà Đông Cường	Nà Tân Hợp	Nà Mội A	Nà Xuân Ai	Nà Mỏ Vàng	Nà Lâm Thượng	Nà Lạc Yên	Nà Tân Lĩnh	Nà Khánh Hòa	Nà Phúc Lợi	Nà Mường Lai	Nà Cẩm Nam	Nà Yên Thôn	Nà Thắc Ba	Nà Yên Bình	Nà Bào Ai	Nà Trăn Yên	Nà Hưng Khánh	Nà Lương Thịnh	Nà Vực Hông	Nà Quý Mỹ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM	AN	AO	AP	AQ	AR	AS	AT	AU	AV	AW	AX	AY	AZ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
A. NÔNG NGHIỆP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Tổng sản lượng lương thực có hạt		Tấn	321.000	3.300	2.960	13	2.022	5.148	6.385	11.215	2.003	7.488	8.389	8.600	7.560	9.699	2.290	7.155	7.505	5.386	6.975	4.480	3.642	5.840	4.690	8.390	6.000	7.964	4.979	2.820	3.414	5.594	8.853	9.780	4.111	10.484	10.917	2.828	12.321	9.840	9.765	9.017	6.498	12.068	7.286	3.580	10.171	2.831	4.914	6.679	4.413	3.406	3.873	5.459																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
Chưa trừ - Thức ăn gia súc		Tấn	215.150	2.300	2.120	10	1.422	4.480	5.230	9.520	1.203	4.528	4.509	4.980	4.840	5.612	920	3.955	5.765	4.436	4.464	3.600	2.085	4.185	2.970	4.360	2.952	6.314	3.444	1.590	1.752	2.296	3.596	5.619	2.575	6.963	7.153	1.740	7.974	7.800	5.655	4.120	2.945	9.915	6.076	2.850	8.466	2.137	3.864	5.182	4.022	3.054	3.513	4.089																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
- Ngô		Tấn	105.850	1.000	840	3	600	668	1.155	1.695	800	2.960	3.880	3.620	2.720	4.087	1.370	3.200	1.740	950	2.511	880	1.557	1.655	1.720	4.030	3.048	1.650	1.535	1.230	1.662	3.298	5.257	4.161	1.536	3.521	3.764	1.088	4.347	2.040	4.110	4.897	3.553	2.153	1.210	730	1.705	694	1.050	1.497	391	352	360	1.370																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
1. Cây lương thực chủ yếu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
1.1 Cây lúa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	40.580	448	410	2	275	816	944	1.725	268	975	1.008	990	1.054	1.229	189	816	1.179	920	894	630	375	789	565	732	525	1.108	616	295	327	426	665	1.013	482	1.258	1.302	340	1.453	1.421	1.019	740	534	1.805	1.142	530	1.563	396	729	940	726	557	637	408																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
Sản lượng		Tấn	215.150	2.300	2.120	10	1.422	4.480	5.230	9.520	1.203	4.528	4.509	4.980	4.840	5.612	920	3.955	5.765	4.436	4.464	3.600	2.085	4.185	2.970	4.360	2.952	6.314	3.444	1.590	1.752	2.296	3.596	5.619	2.575	6.963	7.153	1.740	7.974	7.800	5.655	4.120	2.945	9.915	6.076	2.850	8.466	2.137	3.864	5.182	4.022	3.054	3.513	4.089																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
1.2 Lúa đông xuân																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	18.800	235	210	1	145	400	470	860	330	320	450	218	66	106	380	617	466	425	330	188	379	306	379	263	554	306	135	162	210	330	505	242	628	652	170	693	675	519	370	282	860	564	260	769	190	360	486	364	277	320	373																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
Sản lượng		Tấn	106.980	1.300	1.170	5	802	2.400	2.850	5.270	1.755	1.700	2.500	1.140	330	545	1.980	3.215	2.396	2.370	2.000	1.120	2.195	1.750	2.290	1.602	3.387	1.852	750	900	1.180	1.860	2.892	1.375	1.633	3.753	940	4.000	3.900	2.990	2.150	1.627	4.965	3.080	1.450	4.240	1.075	1.964	2.773	2.076	1.569	1.814	100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
1.2 Lúa mùa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	21.780	213	200	1	130	416	474	865	268	645	688	540	836	1.163	83	436	562	454	469	300	187	410	259	403	262	554	310	160	165	216	335	598	240	630	650	170	760	746	500	370	252	945	578	270	794	206	369	454	362	280	317	375																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
Sản lượng		Tấn	108.170	1.000	950	5	620	2.080	2.380	4.250	1.203	2.773	2.809	2.480	3.700	5.282	375	1.975	2.550	2.040	2.094	1.600	965	1.990	1.220	2.070	1.350	2.927	1.592	840	852	1.116	1.736	2.727	1.200	3.330	3.400	800	3.974	3.900	2.665	1.970	1.318	4.950	2.996	1.400	4.226	1.062	1.900	2.409	1.946	1.485	1.699	1.989																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2. Cây ngô																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	28.360	275	234	1	175	190	325	485	205	810	1.040	981	741	1.149	440	1.025	555	305	3720	239	400	455	470	1.075	820	440	405	315	429	832	1.335	1.028	392	856	927	286	1.119	520	1.054	1.260	990	550	340	204	475	178	285	410	106	98	100	371																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
Sản lượng		Tấn	105.850	1.000	840	3	600	668	1.155	1.695	800	2.960	3.880	3.620	2.720	4.087	1.370	3.200	1.740	950	2.511	880	1.557	1.655	1.720	4.030	3.048	1.650	1.535	1.230	1.662	3.298	5.257	4.161	1.536	3.521	3.764	1.088	4.347	2.040	4.110	4.897	3.553	2.153	1.210	730	1.705	694	1.050	1.497	391	352	360	1.370																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2.1 Ngô đông xuân																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	19.460	180	179	1	115	175	285	460	205	615	900	806	571	790	340	745	390	225	480	199	225	225	290	530	470	270	240	170	249	432	695	678	252	633	752	161	716	365	774	830	510	405	268	150	360	123	215	304	64	66	73	305																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
Sản lượng		Tấn	74.510	650	650	2	390	613	1.000	1.600	800	2.390	3.510	3.140	2.260	3.100	1.130	2.450	1.300	750	1.831	750	877	850	1.100	2.030	1.753	1.013	907	650	940	1.657	2.664	2.694	967	2.610	3.064	650	2.923	1.490	3.160	3.390	2.081	1.653	950	540	1.300	504	760	1.130	244	239	265	1.139																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
2.2 Ngô mùa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	8.900	95	55	1	60	15	40	25	195	140	175	170	359	100	280	165	80	240	40	175	230	180	545	350	170	165	145	180	400	640	350	140	223	175	125	403	155	280	430	420	145	72	54	115	55	70	106	42	33	27	66																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
Sản lượng		Tấn	31.340	350	190	2	210	55	155	95	570	370	480	460	987	240	750	440	200	680	130	680	805	620	2.000	1.295	637	628	580	722	1.641	2.593	1.467	569	911	700	438	1.424	550	950	1.507	1.472	500	260	190	405	190	290	367	147	113	95	231																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
2.3 Ngô đông năm 2025 tính sản lượng năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Diện tích		Ha	5.400	50	30	3	165	245	435																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</

Phụ lục II.1.1**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI****Lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp, thủy sản****Đơn vị: Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Lào Cai***(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Sản xuất giống lúa thuần			
	Diện tích	Ha	45	
	Sản lượng	Tấn	180	
II	Cung ứng giống lúa thuần	Tấn	180	
III	Thụ tinh nhân tạo			
1	Bò	Con	3.000	
2	Trâu	Con	500	
IV	Sản xuất cá giống			
1	Cá bột	Triệu con	2	
2	Cá hương, cá giống	Triệu con	0,8	

Phụ lục II.1.2**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI****Lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp, thủy sản**

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tiêm vắc xin phòng chống dịch bệnh lở mồm, long móng cho đàn trâu, bò	Liều	148.000	

Phụ lục III.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI

Lĩnh vực: Công nghiệp

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số kế hoạch năm 2025 chia theo địa bàn	Ghi chú
I	Phát triển công nghiệp		20.000	
1	Xã Mậu A	Tỷ đồng	225	
2	Xã Đông Cuông	Tỷ đồng	260	
3	Xã Tân Hợp	Tỷ đồng	35	
4	Xã Xuân Ái	Tỷ đồng	440	
5	Xã Mỏ Vàng	Tỷ đồng	120	
6	Xã Lâm Giang	Tỷ đồng	75	
7	Xã Châu Quế Hạ	Tỷ đồng	45	
8	Xã Phong Dụ Hạ	Tỷ đồng	40	
9	Xã Phong Dụ Thượng	Tỷ đồng	60	
10	Xã Cẩm Nhân	Tỷ đồng	5	
11	Xã Yên Thành	Tỷ đồng	12	
12	Xã Thác Bà	Tỷ đồng	200	
13	Xã Yên Bình	Tỷ đồng	2.940	
14	Xã Bảo Ái	Tỷ đồng	60	
15	Phường Văn Phú	Tỷ đồng	4.300	
16	Phường Yên Bái	Tỷ đồng	2.432	
17	Phường Nam Cường	Tỷ đồng	175	
18	Phường Âu Lâu	Tỷ đồng	1.422	
19	Xã Trấn Yên	Tỷ đồng	575	
20	Xã Hưng Khánh	Tỷ đồng	90	
21	Xã Lương Thịnh	Tỷ đồng	248	
22	Xã Việt Hồng	Tỷ đồng	131	
23	Xã Quý Mông	Tỷ đồng	90	
24	Xã Lâm Thượng	Tỷ đồng	95	
25	Xã Lục Yên	Tỷ đồng	1.485	
26	Xã Tân Lĩnh	Tỷ đồng	330	
27	Xã Động Quan	Tỷ đồng	330	
28	Xã Phúc Lợi	Tỷ đồng	140	
29	Xã Mường Lai	Tỷ đồng	420	
30	Xã Chế Tạo	Tỷ đồng	48	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số kế hoạch năm 2025 chia theo địa bàn	Ghi chú
31	Xã Nậm Có	Tỷ đồng	47	
32	Xã Lao Chải	Tỷ đồng	38	
33	Xã Khao Mang	Tỷ đồng	160	
34	Xã Mù Cang Chải	Tỷ đồng	126	
35	Xã Púng Luông	Tỷ đồng	90	
36	Xã Cao Phạ	Tỷ đồng	32	
37	Xã Tà Xi Láng	Tỷ đồng	1	
38	Xã Trạm Tấu	Tỷ đồng	307	
39	Xã Hạnh phúc	Tỷ đồng	160	
40	Xã Làng Nhì	Tỷ đồng	62	
41	Xã Liên Sơn	Tỷ đồng	50	
42	Phường Nghĩa Lộ	Tỷ đồng	148	
43	Phường Trung Tâm	Tỷ đồng	160	
44	Phường Cầu Thia	Tỷ đồng	62	
45	Xã Cát Thịnh	Tỷ đồng	100	
46	Xã Gia Hội	Tỷ đồng	279	
47	Xã Sơn Lương	Tỷ đồng	96	
48	Xã Văn Chấn	Tỷ đồng	445	
49	Xã Thượng Bằng La	Tỷ đồng	170	
50	Xã Chấn Thịnh	Tỷ đồng	325	
51	Xã Nghĩa Tâm	Tỷ đồng	315	
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU			
1	Quặng sắt	Tấn	350.000	
2	Quặng cầu viên	Tấn	120.000	
3	Đá Block	m ³	80.000	
4	Đá CaCO ₃ hạt + bột	Tấn	2.300.000	
5	Đá xẻ các loại	m ²	1.800.000	
6	Felspat bột	Tấn	150.000	
7	Chè chế biến	Tấn	27.000	
8	Tinh bột sắn	Tấn	30.000	
9	Giấy đế + Giấy vàng mã	Tấn	38.000	
10	Tinh dầu quế	Tấn	600	
11	Ván ghép thanh	m ³	8.000	
12	Ván ép	m ³	550.000	
13	Viên nén nhiên liệu	Tấn	20.000	
14	Ống thép cán	Tấn	35.000	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số kế hoạch năm 2025 chia theo địa bàn	Ghi chú
15	Xi măng + Clinker	Tấn	2.500.000	
16	Gạch nung	Triệu viên	190	
17	Gạch không nung	Triệu viên	180	
18	Sứ cách điện	Tấn	4.000	
19	Điện sản xuất	1.000 kwh	2.800.000	
20	Điện thương phẩm	1.000 kwh	1.800.000	
21	Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	10.000	
22	Thuốc viên các loại	Triệu viên	220	
23	Quần áo may sẵn	1.000 SP	19.000	
24	Pin năng lượng mặt trời	Mw	15	

Phụ lục IV.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI

Lĩnh vực: Thương mại

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu			
1	Đá bột CaCO ₃ (hạt + bột)	Tấn	384.000	
2	Đá Block	m ³	18.000	
3	Đá xẻ các loại	m ²	660.000	
4	Quặng graphite	Tấn	18.000	
5	Sứ cách điện	Tấn	780	
6	Chè chế biến	Tấn	3.600	
7	Măng bát độ	Tấn	6.000	
8	Tinh dầu quế và các sản phẩm từ quế	Tấn	80	
9	Giấy vàng mã	Tấn	30.000	
10	Sản phẩm may mặc	1.000 SP	54.000	
11	Đũa gỗ	Triệu đôi	960	
12	Ván gỗ ép và ghép thanh	m ³	42.000	
13	Hạt nhựa phụ gia	Tấn	120.000	
14	Tủ gỗ	Bộ	84.000	
15	Khoáng sản các loại	Triệu USD		
16	Hàng nông sản	Triệu USD	3.200	
17	Giày dép các loại	Triệu USD	8	
18	Đường	Triệu USD	-	
19	Phốt pho vàng	Triệu USD	650	

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Kế hoạch vận tải

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	VẬN TẢI HÀNG HÓA			
	Khối lượng vận chuyển	Tấn	17.806.000	
	Khối lượng luân chuyển	Tấn.Km	485.696.000	
1	Đường bộ			
	Khối lượng vận chuyển	Tấn	17.625.000	
	Khối lượng luân chuyển	Tấn.Km	481.164.000	
2	Đường thủy			
	Khối lượng vận chuyển	Tấn	181.000	
	Khối lượng luân chuyển	Tấn.Km	4.532.000	
II	VẬN TẢI HÀNH KHÁCH			
	Số lượt vận chuyển	HK	13.849.000	
	Số lượt luân chuyển	HK.Km	882.705.000	
1	Đường bộ			
	Số lượt vận chuyển	HK	13.028.000	
	Số lượt luân chuyển	HK.Km	882.006.000	
2	Đường thủy			
	Số lượt vận chuyển	HK	821.000	
	Số lượt luân chuyển	HK.Km	699.000	

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible][illegible]

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 (theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 10/12/2024)	Tổng số chia theo địa bàn	Chia theo đơn vị hành chính cấp xã																																								Kế hoạch năm học 2025-2026 (giao cấp xã)													
					Xã Chế Tạo	Xã Lao Chải	Xã Nậm Cỏ	Xã Khao Mang	Xã Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Xã Tà Xi Láng	Xã Trạm Tấu	Xã Hạnh Phúc	Xã Phình Hồ	Xã Liên Sơn	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trung Tâm	Phường Cầu Thia	Xã Cát Thịnh	Xã Tú Lệ	Xã Gia Hội	Xã Sơn Lương	Xã Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La	Xã Chấn Thịnh	Xã Nghĩa Tâm	Xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Hạ	Xã Châu Quế	Xã Lâm Giang	Xã Đông Cuông	Xã Tân Hợp	Xã Mậu A	Xã Xuân Ai	Xã Mỏ Vàng	Xã Lâm Thượng	Xã Lục Yên	Xã Tân Lĩnh	Xã Khánh Hòa	Xã Phúc Lợi	Xã Mường Lai	Xã Cẩm Nhân	Xã Yên Thành	Xã Thác Bà		Xã Yên Bình	Xã Bảo Ai	Phường Văn Phú	Phường Yên Bái	Phường Nam Cường	Phường Âu Lâu	Xã Trăn Yên	Xã Hưng Khánh	Xã Lương Thịnh	Xã Việt Hồng	Xã Quy Mông		
	- Học sinh học tin học	Học sinh	50.873	50.873	185	651	824	703	1.162	1.447	167	868	972	877	623	1.017	1.313	1.258	585	895	806	771	1.376	752	787	998	373	465	741	893	1.120	785	2.125	1.375	681	1.050	1.675	974	977	854	1.190	834	912	1.697	1.396	1.378	1.224	3.225	664	1.042	1.351	766	670	520	879	50.873		
	- Học sinh học ngoại ngữ	Học sinh	52.701	52.701	185	651	824	703	1.162	1.447	167	868	972	877	623	1.017	1.313	1.258	585	895	806	771	1.376	982	787	998	373	465	741	893	1.120	785	2.125	1.375	681	1.050	1.675	974	977	854	1.190	834	912	1.697	1.651	1.378	1.224	4.568	664	1.042	1.351	766	670	520	879	52.701		
2	Trung học cơ sở	Học sinh	69.393	69.393	245	783	924	1.055	1.815	1.684	176	1.069	1.430	1.053	1.119	1.339	1.617	1.921	930	1.133	1.134	671	2.205	781	1.014	1.221	583	618	1.035	1.139	1.557	953	3.192	1.807	783	1.340	2.429	1.328	1.368	1.142	1.741	1.204	1.144	2.463	2.141	1.859	1.966	4.812	597	1.336	1.954	1.001	819	708	1.055	69.393		
	Chia ra: - Lớp 6	Học sinh	17.562	17.562	61	196	231	253	486	463	42	252	359	281	277	341	408	436	250	321	252	180	541	202	262	293	160	178	252	297	383	229	787	472	200	349	636	328	337	267	442	292	293	637	544	471	473	1.225	161	341	493	263	201	179	285	17.562		
	- Lớp 7	Học sinh	17.369	17.369	60	203	246	272	437	417	49	261	338	243	318	332	418	502	239	300	303	162	545	190	242	287	150	152	250	278	380	261	816	436	201	301	589	306	349	275	483	297	319	632	585	455	448	1.185	126	334	504	246	206	176	265	17.369		
	- Lớp 8	Học sinh	18.503	18.503	59	197	228	284	444	427	46	279	372	281	299	345	424	509	217	278	302	179	630	209	266	339	148	168	302	300	430	261	845	512	202	396	672	392	349	327	456	334	290	667	536	514	537	1.275	171	352	503	272	239	181	258	18.503		
	- Lớp 9	Học sinh	15.959	15.959	65	187	219	246	448	377	39	277	361	248	225	321	367	474	224	234	277	150	489	180	244	302	125	120	231	264	364	202	744	387	180	294	532	302	333	273	360	281	242	527	476	419	508	1.127	139	309	454	220	173	172	247	15.959		
	Trong đó:																																		0	0	0	0	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	- Học sinh lớp 2 buổi/ngày	Học sinh	5.349	5.349				0	417	0	176	1.069	1.094	1.053						225			410	419											0	0	0	0	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0	5.349			
	- Học sinh bán trú	Học sinh	9.304	9.304	197	657	755	879	868	1.131	146	968	604	858					231	280	110	346	419					0	110	0	0	60	0	0	386	0	0	32	157	110	0				0		0	0	0	0	0	0	0	9.304				
	- Học sinh dân tộc nội trú	Học sinh	1.878	1.878				0	417	0			278										419													0	278	0	0	0	0			210		0		0	0	0	0	0	0	1.878				
	- Học sinh học tin học	Học sinh	69.394	69.393	245	783	924	1.055	1.815	1.684	176	1.069	1.430	1.053	1.119	1.339	1.617	1.921	930	1.133	1.134	671	2.205	781	1.014	1.221	583	618	1.035	1.139	1.557	953	3.192	1.807	783	1.340	2.429	1.328	1.368	1.142	1.741	1.204	1.144	2.463	2.141	1.859	1.966	4.812	597	1.336	1.954	1.001	819	708	1.055	69.393		
	- Học sinh học ngoại ngữ	Học sinh	69.394	69.393	245	783	924	1.055	1.815	1.684	176	1.069	1.430	1.053	1.119	1.339	1.617	1.921	930	1.133	1.134	671	2.205	781	1.014	1.221	583	618	1.035	1.139	1.557	953	3.192	1.807	783	1.340	2.429	1.328	1.368	1.142	1.741	1.204	1.144	2.463	2.141	1.859	1.966	4.812	597	1.336	1.954	1.001	819	708	1.055	69.393		
3	Trung học phổ thông	Học sinh	26.279	26.504	0	0	0	0	1.083	745	0	0	909	0	0	1.665	828	0	1.210	0	488	0	760	0	0	629	0	0	0	0	0	900	0	2.792	0	0	660	1.493	0	885	0	0	800	0	1.179	1.069	902	1.583	2.856	0	915	1.201	952	0	0	0	0	26.504
	Chia ra: - Lớp 10	Học sinh	9.250	9.475				405	270			315				545	315		405		180		270			225				315		990		225	540	0	315	0	0	270		405	405	315	560	1.125		315	405	360				9.475				
	- Lớp 11	Học sinh	8.980	8.980				366	270			336			336		542	282		400		172		260			218				310		955		225	485	0	310	0	0	275		417	364	322	529	900		322	405	315				8.980			
	- Lớp 12	Học sinh	8.049	8.049				312	205			258			258		578	231		405		136		230			186				275		847			210	468	0	260	0	0	255		357	300	265	494	831		278								

(Quyết định số 10QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Lĩnh vực: Văn hóa, Thể thao, du lịch

Lĩnh vực: Văn hóa, Thể thao, du lịch

Các chỉ tiêu có thể thực hiện tại các xã sau sắp xếp (51 xã, phường)

[illegible]

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tăng ít chênh lệch địa bàn	Các chỉ tiêu chi thuế hiện tại các xã sau sáp nhập (Số xã, phường)																																																			
				Các đơn vị thuộc Sở Văn, Thể Dục và Du lịch	Xí Chú Týp	Xí Lam Cang	Xí Njam Cư	Xí Kham Mang	Xí Má Cang Chai	Xí Pang Lung	Xí Ta Lư	Xí Trun Tư	Xí Háp Pha	Xí Phanh Lá	Xí Lâm Son	Phường Ngôn Lã	Phường Trung Tư	Phường Củ Chi	Xí Củ Thịch	Xí Ta Tá	Xí Giá Hô	Xí Son Lương	Xí Vào Chân	Xí Vào Băng Lá	Xí Chân Thôn	Xí Ngân Thôn	Xí Phang Đư	Xí Phang Đư	Xí Chân Củ	Xí Lâm Giang	Xí Cung Cung	Phố Tân Hợp	Xí Môn Á	Xí Môn Á	Xí Vang	Xí Lam Thôn	Xí Lư Yêu	Xí Lâm Thôn	Xí Khôn Hư	Xí Pha Lô	Xí Mang Lai	Xí Cán Thôn	Xí Vào Thôn	Xí Thôn Bá	Xí Vào Bình	Xí Báo Á	Phường Yên Pha	Phố Vào Bến Cường	Phố Vào Bến Cường	Xí Trân Yên	Xí Hưng Hưng	Xí Lương Thôn	Xí Vào Hưng	Xí Quy Mang	
2.2	Khách vãng lai	1.700.000		1.500	33.300	33.500	6.000	9.000	91.000	78.000	2.500	6.000	62.000	24.500	43.000	95.000	95.000	60.000	5.000	70.000	5.500		100.700	7.800	14.500	1.500	6.000	26.500	9.200	174.000	27.200	49.000	11.320	1.400	26.600	27.200	9.800	5.970	270		10.900	14.900	17.850	122.200	129.100	3.450	32.300	100.800	6.100	13.550	13.950	1.770	430	19.130	9.200
3	Doanh thu từ hoạt động địa chỉ	Tỷ đồng	1.700	2	37	41	9	116	101	3	6	73	27	54	92	92	62	5	73	5		101	6,2	12	1	9	2	12	5	105	18	36	7	3	26	39	11	7	0	9	14	16	122	129	0	34	108	6	22	13	2	0	19	8	

Phụ lục XI.1
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Lĩnh vực: Phát thanh truyền hình
(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Thời lượng tiếp, phát sóng			Xây dựng chương trình		
		Tiếp sóng Đài quốc gia (giờ/ngày đêm)	Tiếp, phát sóng Đài tỉnh (giờ/ngày đêm)	Phát sóng chương trình phát thanh Đài cấp huyện (giờ/ngày)	Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số	
1	Phát thanh phường Yên Bái	5h30'	2h30'	1h	1 CT/ngày		
2	Phát thanh phường Trung Tâm	12h30'	2h30'	1h	1 CT/ngày	1 CT/ngày	
3	Phát thanh xã Văn Chấn	9h	1h30'	1h	1 CT/ngày		
4	Phát thanh xã Cát Thịnh	9h	1h30'				
5	Phát thanh xã Mậu A	9h	1h	1h	1 CT/ngày		
6	Phát thanh xã Trấn Yên	8h	1h30'	1h30'	2 CT/ngày		
7	Phát thanh xã Yên Bình	8h30'	1h30'	1h	1 CT/ngày		
8	Phát thanh xã Lục Yên	9h30'	1h30'	1h	1 CT/ngày		
9	Phát thanh xã Khánh Hòa	4h	1h30'	1h			
10	Phát thanh xã Phúc Lợi	7h30'	1h30'	1h			
11	Phát thanh xã Mù Cang Chải	10h	3h	1h30'	4 CT/tuần	3 Chương trình/tuần (Mông)	
12	Phát thanh xã Tú Lệ	10h	2h	1h30'			
13	Phát thanh xã Púng Luông 1	10h	2h	1h30'			Điểm xã Púng Luông cũ
	Phát thanh xã Púng Luông 2	10h	2h	1h30'			Điểm xã Nậm Khắt cũ
14	Phát thanh xã Lao Chải	10h	2h	1h30'			
15	Phát thanh xã Hạnh Phúc	7h	2h	1h30'	3 CT/tuần	4 Chương trình/tuần (Thái, Mông)	
16	Phát thanh xã Trạm Tấu	7h	2h	1h30'			

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible]

(Kèm theo Tờ trình số 17 /TTr-STC ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Lào Cai)

[illegible]

Đề nghị giảm 360 chỉ tiêu đối với Trường Trung cấp Lục Yên. Lý do từ ngày 01/04/2025, Trường Trung cấp Lục Yên chuyển đổi thành Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lục Yên, do đó không còn nhiệm vụ đào tạo nghề trung cấp

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible]

(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

[illegible]

Phụ lục XVI
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 - TỈNH LÀO CAI
Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác
(Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số chia theo địa bàn	Chia theo đơn vị hành chính cấp xã																																																		
				Xã Chế Tạo	Xã Năm Cỏ	Xã Lao Chải	Xã Khao Mang	Xã Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Xã Tú Lệ	Xã Trạm Tấu	Xã Hạnh Phúc	Xã Phình Hồ	Xã Tả Xi Láng	Xã Liên Sơn	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trung Tâm	Phường Cầu Thia	Xã Gia Hội	Xã Sơn Lương	Xã Văn Chấn	Xã Thượng Bàng La	Xã Chấn Thịnh	Xã Nghĩa Tâm	Xã Cát Thịnh	Xã Phong Độ Hạ	Xã Châu Quế	Xã Lâm Giang	Xã Đông Cuông	Xã Tân Hợp	Xã Mậu A	Xã Xuân Ái	Xã Mỏ Vàng	Xã Phong Độ Thượng	Xã Lâm Thượng	Xã Lạc Yên	Xã Tân Lĩnh	Xã Khánh Hòa	Xã Phúc Lợi	Xã Mường Lát	Xã Cầm Nhãn	Xã Yên Thành	Xã Thác Bả	Xã Yên Bình	Xã Bảo Ái	Phường Văn Phú	Phường Yên Bái	Phường Nam Cường	Phường Âu Lâu	Xã Trấn Yên	Xã Hưng Khánh	Xã Lương Thiện	Xã Việt Hùng	Xã Quý Mông
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	300	0	0	0	0	4	1	2	1	4	0	0	1	7	7	2	3	2	9	3	2	2	2	0	1	0	6	2	20	4	0	0	1	18	2	2	2	2	1	1	12	30	3	18	70	5	18	13	1	6	5	5
2	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	80	0	0	1	2	2	1	1	1	2	1	1	1	1	2	2	1	0	3	2	2	1	0	2	2	2	2	1	2	1	1	0	3	0	3	2	1	1	3	1	4	2	1	1	2	2	2	4	1	2	3	2
3	Số tổ hợp tác thành lập mới	THT	300	2	2	3	6	10	10	2	7	4	5	2	10	10	9	11	4	5	5	2	5	5	1	3	3	3	6	5	9	9	1	1	6	7	6	6	7	3	4	6	13	8	7	9	10	8	9	12	3	4	6	6